TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21/7/2022
"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Thuần;

2. Bà Nguyễn Thị Mai.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị An, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 21/7/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 118/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/7/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Chau Q.., sinh năm 1995, nơi cư trú: Tổ 2, ấp M, xã V, huyện T, tỉnh A.

- *Bị đơn:* Bà Neàng Chanh L.., sinh năm 1991, nơi cư trú: Tổ 2, ấp M, xã V, huyện T, tỉnh A.

Người phiên dịch: Ông Chau Xi Nê - Cộng tác viên phiên dịch thuật của Phòng tư pháp huyện Tịnh Biên.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Chau Q.. trình bày:*

Nguyên đơn và bị đơn bà Neàng Chanh L.. được hai bên gia đồng ý cho tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T, tỉnh A. Vào khoảng năm 2019, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường

xuyên cải vã nhau, nguyên do ông Q.. yêu cầu bà L.. về chung sống bên gia đình chồng nhưng bà L.. không đồng ý. Thời gian xảy ra mâu thuẫn kéo dài đến năm 2020, cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không được, sống ly than đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình, không thể tiếp tục chung sống với nhau nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn bị đơn.

Về con chung: có 02 con chung tên Chau Si Đ.., sinh ngày 02/3/2016 và Neàng Sóc Ph.., sinh ngày 02/3/2018. Nguyên đơn chấp nhận giao 02 con chung tên Chau Si Đ.., Neàng Sóc Ph.. cho bị đơn nuôi dưỡng. Nguyên đơn không cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

** Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Neàng Chanh L.. trình bày:*

Bà L.. thống nhất với trình bày của ông Q.. về thời gian sống chung, tài sản chung, con chung và nợ chung. Vào khoảng năm 2019, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cải vã nhau, do ông L.. yêu cầu bà Q.. về chung sống bên gia đình cha, mẹ chồng nhưng bà L.. không đồng ý, vì mẹ của bà L.. đã lớn tuổi không có người chăm sóc. Từ măm 2020 thì ông Q.. về nhà cha, mẹ ruột sống cho đến nay. Tuy nhiên, bà L.. vẫn còn thương yêu chồng, con nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Nếu ly hôn, bị đơn yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy 02 con là Chau Si Đ.. và Neàng Sóc Ph.., bị đơn không yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý giao 02 con chung cho bị đơn nuôi dưỡng và nguyên đơn cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng cho mỗi cháu là 1.000.000 *(một triệu) đồng*, tổng cộng là 2.000.000 *(hai triệu) đồng/tháng* cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Bị đơn không đồng ý ly hôn với nguyên đơn. Bị đơn và nguyên đơn đã ly thân 02 năm nhưng chưa xảy ra mâu thuẫn gì lớn và do con còn nhỏ, bị bệnh nên bị đơn không muốn ly hôn. Bị đơn cho rằng chỉ đồng ý ly hôn khi nợ chung của vợ chồng được các bên giải quyết xong và ông Q.. phải cấp dưỡng nuôi con chung một lần là 150.000.000 đồng.

Về nợ chung, trong thời kỳ hôn nhân bị đơn vay mẹ ruột 5.000.000 đồng mua sữa, mua thuốc cho con. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả nợ chung.

Về tài sản chung, bị đơn không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên toà*:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Xét thấy về tình cảm, nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, hiện cả hai không còn sống chung. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng là rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xem xét cho ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung tên Chau Si Đ.., sinh ngày 02/3/2016 và Neàng Sóc Ph.., sinh ngày 02/3/2018. Bị đơn yêu cầu trực tiếp nuôi dạy 02 con Chau Si Đ.. và Neàng Sóc Ph.., đồng thời nguyên đơn đồng ý giao con chung cho bị đơn nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng, do đó giao 02 con chung cho bị đơn tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên khai không có nợ chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bị đơn khai vợ chồng có nợ mẹ ruột thì các đương sự có quyền khởi kiện một vụ án khác nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; giao con chung cho nguyên đơn tiếp tục nuôi dưỡng, bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Nguyên đơn ông Chau Q.. khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị bà Neàng Chanh L..; bị đơn có địa chỉ cư trú tại tổ 2, ấp M, xã V, huyện T thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T nên được xem là hôn nhân hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét, vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và sống chung với nhau, nhưng hiện tại nguyên đơn và bị đơn không còn sống chung, bị đơn cho rằng do nguyên đơn muốn bị đơn về sống cùng bên nhà nguyên đơn nhưng bị đơn không đồng ý nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn. Đồng thời, bị đơn cũng có ý kiến chỉ đồng ý ly hôn khi nợ chung của vợ chồng được các bên giải quyết xong. Từ đó, thấy rằng việc hàn gắn mâu thuẫn là không thể thực hiện được do hiện tại không còn sống chung và các bên đương sự không có thiện chí và mong muốn đoàn tụ, cùng nhau chăm lo, xây dựng gia đình. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn với bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung tên Chau Si Đ.., sinh ngày 02/3/2016 và Neàng Sóc Ph.., sinh ngày 02/3/2018, hiện tại cháu Đi, cháu Phia đang sống cùng bị đơn, đồng thời nguyên đơn cũng đồng ý giao cho bị đơn quyền nuôi dưỡng con chung, do đó giao con chung bà L.. tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Nguyên đơn đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho mỗi cháu là 1.000.000đ *(một triệu) đồng*, tổng cộng là 2.000.000đ *(hai triệu)/tháng* cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị đơn yêu cầu phải cấp dưỡng một lần là 150.000.000 đồng mới đồng ý ly hôn.

Tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2015 quy định về Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn: *"...2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con..."*.

Tại khoản 1 Điều 116 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về mức cấp dưỡng: *"1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết"*.

Việc bị đơn yêu cầu cấp dưỡng một lần 150.000.000đ *(một trăm, năm mười triệu đồng)* là không có căn cứ. Do đó, mức cấp dưỡng nguyên đơn tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 1.000.000 đồng, không thấp hơn ½ mức lương cơ sở (mức lương cơ sở hiện nay là 1.490.000 đồng/tháng) là phù hợp quy định, nên ghi nhận sự tự nguyện này của bị đơn.

Cụ thể: Mức cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng cho mỗi cháu là 1.000.000 *(một triệu) đồng*, tổng cộng là 2.000.000 *(hai triệu) đồng/tháng* cho đến khi các con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, quá trình tố tụng giải quyết vụ án, các đương sự cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập trong vụ án. Trường hợp sau khi ly hôn, một trong các bên có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì khởi kiện một vụ án khác để được xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định.

Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chau Q..;

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Chau Q.. được ly hôn bà Neàng Chanh L...

[2]. Về nuôi dưỡng con chung:

2.1. Giao con chung Chau Si Đ.., sinh ngày 02 tháng 3 năm 2016 và Neàng Sóc Ph.., sinh ngày 02 tháng 3 năm 2018 cho bà Neàng Chanh L.. được trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng: Ông Chau Q.. cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cho mỗi cháu là 1.000.000 (một triệu) đồng, tổng cộng là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, thời gian bắt đầu tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2022, cấp dưỡng vào ngày 15 tây hàng tháng.

Bà Neàng Chanh L.. cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Chau Q.. trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí: Ông Chau Q.. phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2019/0004461 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tịnh Biên. Ông Q.. phải nộp thêm 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)*.

Bà Neàng Chanh L.. không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 108 ngày 13/12/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã V, huyện T, tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

[5] Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. Tịnh Biên (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS H. Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Mỹ